

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		362,349,866,112	412,705,491,476
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	75,432,128,124	89,422,512,699
111	1. Tiền		44,632,952,943	55,340,137,787
112	2. Các khoản tương đương tiền		30,799,175,181	34,082,374,912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5,693,522,500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5,693,522,500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		254,967,103,328	293,821,393,817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	221,546,314,368	256,634,233,303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,398,182,977	4,896,650,520
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	39,038,322,716	43,306,226,727
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11,015,716,733)	(11,015,716,733)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	14,931,588,822	7,623,342,975
141	1. Hàng tồn kho		14,931,588,822	7,623,342,975
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,019,045,838	16,144,719,485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	6,224,653,870	4,895,491,555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,445,185,831	10,823,981,311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		349,206,137	425,246,619
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		549,463,237,220	495,645,215,079
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61,207,645,214	61,237,145,214
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		33,758,000,000	33,758,000,000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		25,243,500,000	25,243,500,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	2,206,145,214	2,235,645,214
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		376,767,577,580	327,192,738,580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	324,659,868,597	270,602,189,547



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

222	- Nguyên giá		528,661,048,519	458,112,160,447
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204,001,179,922)	(187,509,970,900)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	13,340,067,084	17,250,594,102
225	- Nguyên giá		54,747,376,129	54,747,376,129
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,407,309,045)	(37,496,782,027)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	38,767,641,899	39,339,954,931
228	- Nguyên giá		55,765,843,876	55,901,093,879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16,998,201,977)	(16,561,138,948)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21,077,968,813	16,207,059,722
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21,077,968,813	16,207,059,722
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15,210,393,562	14,458,487,556
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15,210,393,562	14,458,487,556
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75,199,652,050	76,549,784,007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	74,782,740,054	76,132,872,011
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		416,911,996	416,911,996
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		911,813,103,331	908,350,706,555

30100
ÔNG
CỔ PH
VINAI
ANH TRÌ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		401,152,244,031	409,721,121,461
310	I. Nợ ngắn hạn		228,472,006,081	280,339,871,263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	123,281,447,003	136,990,271,214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		699,215,549	640,904,298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,985,751,720	9,522,453,903
314	4. Phải trả người lao động		9,661,033,235	12,383,237,987
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7,546,410,029	4,749,479,140
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,096,926,727	558,157,598
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	15,012,164,041	10,713,820,065
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	64,741,521,518	103,483,510,799
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,447,536,259	1,298,036,259
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		172,680,237,950	129,381,250,198

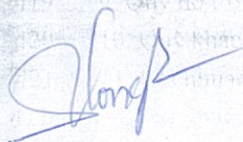
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	4,818,748,459
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	166,521,045,163
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1,340,444,328
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510,660,859,299
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	510,660,859,299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46,945,728,950
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8,865,578,763
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1,729,495,242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11,293,586,504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,797,973,444
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		64,170,154,007
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		52,459,721,972
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11,710,432,035
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		36,317,332,873
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
431	1. Nguồn kinh phí		-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		911,813,103,331
			908,350,706,555

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế từ -01/01-30/6/2019	Lũy kế từ 01/01-30/6/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	241,199,886,569	241,198,374,750	456,787,046,699	461,465,670,445
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		241,199,886,569	241,198,374,750	456,787,046,699	461,465,670,445
11	4. Giá vốn hàng bán	25	210,724,776,647	223,071,295,362	405,285,292,838	428,406,145,817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		30,475,109,922	18,127,079,388	51,501,753,861	33,059,524,628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	291,754,407	304,625,831	812,369,162	429,377,937
22	7. Chi phí tài chính	27	5,879,355,964	4,782,054,607	10,303,576,842	9,108,518,216
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,000,995,819	4,743,163,876	10,330,435,511	9,065,413,103
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		703,169,290	(17,950,236)	751,906,005	(17,930,744)
25	9. Chi phí bán hàng		3,600,000	42,957,882	12,512,294	192,233,843
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,817,161,802	12,686,282,605	24,053,298,290	25,130,142,173
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,769,915,853	902,459,889	18,696,641,602	(959,922,411)
31	12. Thu nhập khác	28	1,555,692,854	16,917,379,559	2,353,006,906	17,374,846,445
32	13. Chi phí khác	29	2,002,220,175	4,139,998,478	2,205,106,234	4,867,894,171
40	14. Lợi nhuận khác		(446,527,321)	12,777,381,081	147,900,672	12,506,952,274
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,323,388,532	13,679,840,970	18,844,542,274	11,547,029,863
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1,872,062,178	4,208,745,613	3,319,886,162	5,322,402,657
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	13,550,000	-	13,550,000
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11,451,326,354	9,457,545,356	15,524,656,112	6,211,077,206
61	18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2,646,227,483	378,864,318	3,814,224,077	524,236,454
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		8,805,098,872	9,078,681,038	11,710,432,035	5,686,840,752
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	260	269	346	168
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	32	260	269	346	168

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/06/2019

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2019	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		18,844,542,274	11,547,029,863
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao và phân bổ	02		25,738,518,178	22,568,483,879
	- Các khoản dự phòng	03		(271,119,768)	(150,754,671)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,762,369,162)	(13,266,878,720)
	- Chi phí lãi vay	06		10,330,435,511	9,065,413,103
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,880,007,033	29,763,293,454
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,554,625,594)	(5,578,429,255)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,308,245,843)	(1,346,365,519)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		55,903,090,531	4,589,872,041
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,045,768,571)	180,141,272
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,330,435,511)	(8,934,225,128)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(12,156,585,990)	(1,265,310,889)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(130,900,000)	(155,900,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		49,256,536,054	17,253,075,976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76,561,611,756)	(12,313,854,123)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		767,885,192	3,195,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,693,522,500	4,270,422,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,500,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,248,828	344,143,793
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(70,085,955,236)	(3,004,288,330)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163,192,329,456	149,155,254,892
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151,774,637,878)	(154,279,155,805)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,578,656,971)	(4,305,960,077)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2019	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2018
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		6,839,034,607	(9,429,860,990)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,990,384,575)	4,818,926,656
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,422,512,699	33,235,533,294
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75,432,128,124	38,054,459,950

Lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam <i>Các công ty con:</i>	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá tr

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên giá công trình Cụm nhà xưởng số 1 Tiên Sơn đang được Công ty tạm ghi nhận dựa trên hồ sơ xây dựng cơ bản và các chứng từ tập hợp chi phí thực tế phát sinh đối với phần nhà xưởng, và trích trước theo dự toán đối với phần phụ trợ. Đến thời điểm ghi t

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	296,001,476	538,367,212
Tiền gửi ngân hàng	44,336,951,467	54,801,770,575
Các khoản tương đương tiền	30,799,175,181	34,082,374,912
	75,432,128,124	89,422,512,699

04 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	221,546,314,368	256,634,233,303
	221,546,314,368	256,634,233,303

05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu lãi tiền gửi	40,090,410	504,621,401
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4,043,034,549	4,043,034,549
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	22,445,886,751	22,724,375,080
Phải thu ban quản lý Hậu Giang	1,282,107,702	1,282,107,702
Tạm ứng	4,439,283,559	6,779,211,507
Ký quỹ, ký cược	1,785,500,000	5,807,750,040
Các khoản khác	4,537,461,745	1,700,168,448
	39,038,322,716	43,306,226,727

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	14,592,027,028	5,959,367,013
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	339,561,794	1,663,975,962
Hàng hóa	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
	14,931,588,822	7,623,342,975

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	1,594,815,482	2,027,944,970
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,629,838,388	2,867,546,585
	6,224,653,870	4,895,491,555

08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,206,145,214	2,235,645,214
	2,206,145,214	2,235,645,214

108
NG
S P
INA
HTRI

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	230,019,063,442	54,257,505,900	166,560,639,238	7,274,951,867	458,112,160,447
Mua mới trong năm	-	1,572,932,300	71,597,083,359	65,980,909	33,721,535,918
Chuyển nhượng nội bộ VFC	(32,302,067)	(1,012,442,356)	(1,220,110,195)	-	(2,439,300,584)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3,793,532,727	-	-	3,793,532,727
Bản giao cho Cty con	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(4,215,786,605)	-	(1,575,475,450)
Số dư cuối kỳ	229,986,761,375	58,611,528,571	241,153,399,007	7,340,932,776	528,661,048,519
Trong đó					
- Đã khấu hao hết					-
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	67,745,376,036	33,255,366,178	82,891,818,049	3,617,410,634	187,509,970,900
Tăng trong năm	6,118,597,005	2,557,992,560	11,002,605,852	544,611,490	20,223,806,907
Chuyển nhượng nội bộ VFC	10,133,521	(796,955,715)	569,623,897	-	(217,198,297)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(3,515,399,585)	-	(3,515,399,585)
Số dư cuối kỳ	73,874,106,562	35,016,403,023	90,948,648,213	4,162,022,124	204,001,179,922
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	162,273,687,406	21,002,139,722	83,668,821,190	3,657,541,233	270,602,189,551
Số dư cuối kỳ	156,112,654,813	23,595,125,548	150,204,750,795	3,178,910,652	324,659,868,597

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		54,747,376,129			54,747,376,129
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	54,747,376,129	-	-	54,747,376,129
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		37,496,782,027	-	-	37,496,782,027
Số tăng trong kỳ	-	3,910,527,018	-	-	3,910,527,018
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		3,910,527,018			3,910,527,018
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	41,407,309,045	-	-	41,407,309,045
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	17,250,594,102	-	-	17,250,594,102
Tại ngày cuối năm	-	13,340,067,084	-	-	13,340,067,084

TSCĐ thuê tài chính là vỏ container.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	47,638,971,227	-	8,262,122,652	-	55,901,093,879
Mua mới trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	534,749,997	-	534,749,997
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao cho Cty con	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(670,000,000)	-	(670,000,000)
Số dư cuối kỳ	47,638,971,227	-	8,126,872,649	-	55,765,843,876
Trong đó					
- Đã khấu hao hết					-
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	8,802,365,676	-	7,758,773,272	-	16,561,138,948
Tăng trong năm	462,423,924	-	109,889,108	-	572,313,032
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(135,250,003)	-	(135,250,003)
Số dư cuối kỳ	9,264,789,600	-	7,733,412,377	-	16,998,201,977
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	38,836,605,551	-	503,349,380	-	39,339,954,931
Số dư cuối kỳ	38,374,181,627	-	393,460,272	-	38,767,641,899

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Qui	20,498,423,358	16,052,059,722
Mua 18 xe đầu kéo	-	-
Dự án Logistic Thanh trì	-	-
Dự án Logistic Đà Nẵng	-	-
Một số dự án khác	579,545,455	155,000,000
	<u>21,077,968,813</u>	<u>16,207,059,722</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	2,695,590,064	2,826,270,800
Chi phí quyền sử dụng đất	55,144,512,944	55,428,947,769
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6,299,742,211	6,403,016,677
Chi phí dự án LBA	2,651,811,029	3,149,025,593
Chi phí sửa chữa tài sản	4,984,530,538	4,557,787,763
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,006,553,269	3,767,823,409
	<u>74,782,740,055</u>	<u>76,132,872,011</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	123,281,447,003	136,990,271,214
	<u>123,281,447,003</u>	<u>136,990,271,214</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	829,658,321	1,094,833,751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,575,151,676	7,548,750,723
Thuế thu nhập cá nhân	341,013,134	645,554,423
Các loại thuế khác	239,928,589	233,315,006
	<u>3,985,751,720</u>	<u>9,522,453,903</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay trích trước	304,590,565	327,601,012
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	2,982,943,899	1,846,926,741
Chi phí XDCC	99,184,998	112,727,274
Chi phí phải trả khác	4,159,690,566	2,462,224,113
	<u>7,546,410,028</u>	<u>4,749,479,140</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	2,868,973,128	754,738,430
Phải trả về hợp tác kinh doanh	-	78,320,810
Cổ tức	632,234,570	622,693,770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,290,860,907	218,079,750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,220,095,436	9,039,980,305
	<u>15,012,164,041</u>	<u>10,713,813,065</u>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	60,082,236,684	94,245,568,994
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,659,284,834	9,237,941,805
	<u>64,741,521,518</u>	<u>103,483,510,799</u>

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,818,748,459	6,829,664,827
	<u>4,818,748,459</u>	<u>6,829,664,827</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	155,222,953,612	109,641,929,724
Nợ thuê tài chính dài hạn	11,298,091,551	11,298,091,551
	<u>166,521,045,163</u>	<u>120,940,021,275</u>

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,340,444,328	1,611,564,096
	<u>1,340,444,328</u>	<u>1,611,564,096</u>

22.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước										
Số dư đầu năm	340,000,000,000	46,945,728,950	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	4,122,367,084	36,448,067,974	38,849,847,247	484,326,834,140
Lãi trong năm								5,963,651,432	847,425,775	6,811,077,207
Trích lập các quỹ										-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(200,000,000)		(200,000,000)
Chia cổ tức										-
Tặng/ giảm khác			51,814,250					(51,814,250)		-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	46,945,728,950	8,448,545,873	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	4,122,367,084	42,159,905,156	39,697,273,022	490,937,911,347
Năm nay										
Số dư đầu năm	340,000,000,000	46,945,728,950	8,448,545,873	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	4,122,367,084	53,852,361,251	35,696,490,674	498,629,585,094
Lãi trong năm								11,710,432,035	3,814,224,077	15,524,656,112
Trích lập các quỹ			417,032,890				675,606,361	(1,092,639,251)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(300,000,000)		(300,000,000)
Chia cổ tức									(1,535,000,000)	(1,535,000,000)
Tặng/ giảm khác								-	(1,658,381,876)	(1,658,381,876)
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	46,945,728,950	8,865,578,763	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	4,797,973,445	64,170,154,035	36,317,332,875	510,660,859,330

22.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	340,000,000,000	340,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức chi trên lợi nhuận các năm trước</i>		-
- <i>Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		-

22.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,000,000	34,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198,938	198,938
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	198,938	198,938
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,801,062	33,801,062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,801,062	33,801,062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	1189	1407
EUR	-	
GBP	-	

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	241,199,886,569	241,198,374,750
	<u>241,199,886,569</u>	<u>241,198,374,750</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	241,199,886,569	223,071,295,361
	<u>241,199,886,569</u>	<u>223,071,295,361</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291,754,407	304,516,859
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	108,972
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	
	<u>291,754,407</u>	<u>304,625,831</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lãi tiền vay	5,430,062,452	4,743,163,876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,934,120	16,269

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
 Lỗ bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác
 Chi phí tài chính khác

-	-
446,359,392	38,874,462
5,879,355,964	4,782,054,607

28 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý TSCĐ, CCDC
 Thu bồi thường
 Thu hồi tiền thuế đất Cát Linh
 Các khoản khác

Quý 2/2019	Quý 2/2018
210,067,931.0	16,256,740,707.0
663,470,558.0	569,687,136.0
682,154,365.0	90,951,716.0
1,555,692,854.0	16,917,379,559.0

29 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC
 Chi bồi thường
 Chi phí thuế đất phải nộp
 Các khoản khác

Quý 2/2019	Quý 2/2018
30,867,865	3,304,757,227
346,195,559	303,401,347
129,373,388	200,403,921
1,495,783,363	331,435,983
2,002,220,175	4,139,998,478

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)
 Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm n
 Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại
Cộng

Quý 2/2019	Quý 2/2018
1,872,062,178	4,208,745,613
-	13,550,000
1,872,062,178	4,222,295,613

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế
 Trừ :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2/2019	Quý 2/2018
8,805,098,872	9,078,681,038
8,805,098,872	9,078,681,038
33,801,062	33,801,062
260	269

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế
 Trừ :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
 Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Quý 2/2019	Quý 2/2018
8,805,098,872	9,078,681,038
8,805,098,872	9,078,681,038
33,801,062	33,801,062
-	-
260	269

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương 17



Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương